

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SONACONS

SONACONS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Audited financial statements
for the financial year ended 31 December 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 27

22
ÔN
P
Â
NA
TOA

5-C.T
Y
N
AM
1/1/2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Xây lắp Sonacons trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Xây lắp Sonacons (sau đây gọi tắt là "Công ty") thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3602209420 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 29 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 5.000.000 cổ phần

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (84.25) 1383 6496

Fax: (84.25) 1393 2571

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; và
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thi công xây dựng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**2. Ban điều hành**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch	15/09/2022
Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Phó Chủ tịch	12/06/2020
Ông Trần Thanh Xuân	Thành viên/ Tổng Giám đốc	12/06/2020
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	15/09/2022
Ông Nguyễn Ngọc Được	Thành viên	26/04/2022

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Trưởng ban	27/04/2024	-
Bà Nguyễn Thị Xuân Hậu	Thành viên	12/06/2020	-
Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Thành viên	27/04/2024	-
Bà Nguyễn Thị Tuyết Thu	Trưởng ban	13/09/2022	27/04/2024

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Thanh Xuân	Tổng Giám đốc	30/06/2021	-
Ông Nguyễn Ngọc Được	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2024	-
Ông Phạm Ngọc Đạo	Phó Tổng Giám đốc	17/01/2024	-
Ông Phạm Ngọc Tính	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2022	27/12/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Thanh Xuân	Tổng Giám đốc	30/06/2021
Ông Phạm Ngọc Đạo	Phó Tổng Giám đốc	17/01/2024

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố các Báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRẦN THANH XUÂN

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 3 năm 2025



Số: 186B/2025/BCKT-HCM.01389

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Xây lắp Sonacons

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Xây lắp Sonacons (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây lắp Sonacons tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2025

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4128-2022-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP SONACONS

Tầng 15, Tòa nhà Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.271.605.904	238.493.328.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.569.723.182	23.384.051.692
Tiền	111		1.332.062.779	3.926.074.320
Các khoản tương đương tiền	112		20.237.660.403	19.457.977.372
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.447.453.217	169.736.895.756
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	123.217.445.810	130.897.166.168
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	14.525.242.994	29.370.824.441
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	4.297.629.745	12.046.935.842
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(6.592.865.332)	(2.578.030.695)
Hàng tồn kho	140		24.034.712.056	38.176.927.302
Hàng tồn kho	141	5.6	24.034.712.056	38.176.927.302
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.219.717.449	7.195.453.880
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	912.879.620	200.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.11	6.036.913.350	5.138.105.054
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	2.269.924.479	1.857.348.826
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		770.271.559	913.571.902
Các khoản phải thu dài hạn	210		224.105.825	278.003.900
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	224.105.825	278.003.900
Tài sản cố định	220		546.165.734	635.568.002
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	546.165.734	635.568.002
Nguyên giá	222		1.535.917.733	1.535.917.733
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(989.751.999)	(900.349.731)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		191.041.877.463	239.406.900.532

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP SONACONS

Tầng 15, Tòa nhà Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		163.252.938.771	213.150.276.474
Nợ ngắn hạn	310		163.252.938.771	213.150.276.474
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	69.518.545.715	116.849.421.740
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	45.867.093.046	44.455.743.356
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	22.719.401	34.114.020
Phải trả người lao động	314		4.295.018.068	3.632.074.253
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	7.163.309.057	23.755.259.060
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	5.13	1.706.888.889	1.706.888.889
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	140.834.233	91.646.324
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	34.232.758.961	22.319.357.431
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		305.771.401	305.771.401
Nợ dài hạn	330		-	-
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.788.938.692	26.256.624.058
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	27.788.938.692	26.256.624.058
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		125.406.398	125.406.398
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22.336.467.706)	(23.868.782.340)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(23.868.782.340)	(25.103.080.503)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.532.314.634	1.234.298.163
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		191.041.877.463	239.406.900.532


LÂM VŨ TRƯỜNG
Người lập biểu


LÂM VŨ TRƯỜNG
Kế toán trưởng




TRẦN THANH XUÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 01 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	245.300.937.926	203.123.711.311
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		245.300.937.926	203.123.711.311
Giá vốn hàng bán	11	6.2	222.233.551.557	180.966.381.165
Lợi nhuận gộp	20		23.067.386.369	22.157.330.146
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	422.579.049	1.711.078.661
Chi phí tài chính	22	6.4	2.331.547.397	4.638.268.574
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.232.029.270	4.638.268.574
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.550.439.649	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	17.599.354.773	17.662.749.961
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		2.008.623.599	1.567.390.272
Thu nhập khác	31	6.7	745.340.412	729.728.989
Chi phí khác	32	6.8	1.221.649.377	1.062.821.098
Lợi nhuận khác	40		(476.308.965)	(333.092.109)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.532.314.634	1.234.298.163
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.11	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.532.314.634	1.234.298.163
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	306	247


LÂM VŨ TRƯỜNG
 Người lập biểu


LÂM VŨ TRƯỜNG
 Kế toán trưởng


TRẦN THANH XUÂN
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP SONACONS

Tầng 15, Tòa nhà Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.532.314.634	1.234.298.163
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.8	89.402.268	100.765.908
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	5.5	4.014.834.637	2.578.030.695
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.877)	(225.102)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.3	(421.943.781)	(1.708.821.041)
Chi phí lãi vay	06	6.4	2.232.029.270	4.638.268.574
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.446.635.151	6.842.317.197
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		29.017.122.028	(94.175.270.052)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		14.142.215.246	(36.349.258.249)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(61.810.739.233)	138.808.507.515
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(712.879.620)	(176.136.489)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.232.029.270)	(4.639.638.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.149.675.698)	10.310.521.448
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.952.876.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	56.878.876.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		421.943.781	1.708.821.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		421.943.781	56.634.821.041
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	5.15	105.775.042.704	74.969.037.807
Tiền trả nợ gốc vay	34	5.15	(93.861.641.174)	(122.380.828.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.913.401.530	(47.411.791.036)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(1.814.330.387)	19.533.551.453
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	23.384.051.692	3.850.275.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.877	225.102
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	21.569.723.182	23.384.051.692

LÂM VŨ TRƯỜNG
Người lập biểu

LÂM VŨ TRƯỜNG
Kế toán trưởng



TRẦN THANH XUÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Xây lắp Sonacons (sau đây gọi tắt là "Công ty") thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3602209420 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 29 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ:	50.000.000.000 VND
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	5.000.000 cổ phần

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; và
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thi công xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong lĩnh vực xây dựng, do đó Công ty không xác định được chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 78 người (31/12/2023: 96 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 – 15
Tài sản cố định khác	15

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

4.9 Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.14 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần QH Plus ("QH Plus")	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Đầu tư Hoa Hồng	Cổ đông
Công ty TNHH Thép xây dựng và Lưới thép QH Plus	Công ty con của QH Plus
Công ty cổ phần Kết cấu thép QH Plus	Công ty con của QH Plus
Công ty cổ phần Công nghiệp QH Plus	Công ty con của QH Plus
Công ty TNHH Giải pháp Vật liệu Xây dựng	Bên liên quan của QH Plus
Ông Nguyễn Quang Huy	Bên liên quan của QH Plus
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Bà Phan Thị Phương Thanh Thủy	Cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	7.141.397	106.244.600
Tiền gửi ngân hàng – VND	1.324.597.588	3.806.242.017
Tiền gửi ngân hàng – USD	323.794	13.587.703
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	20.237.660.403	19.457.977.372
	<u>21.569.723.182</u>	<u>23.384.051.692</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 12,85 USD tương đương 323.794 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là 10.480.000.000 VND (xem Thuyết minh 5.15).

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan		
Ông Nguyễn Quang Huy	1.519.358.268	2.177.830.953
Công ty cổ phần Công nghiệp QH Plus	-	123.276.853
Công ty TNHH Giải pháp Vật liệu Xây dựng	55.282.576.945	18.749.697.260
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	13.821.267.510	12.699.339.502
Các khách hàng khác	52.594.243.087	97.147.021.600
	<u>123.217.445.810</u>	<u>130.897.166.168</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty cổ phần Kết cấu thép QH Plus	-	5.173.963.690
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Công ty cổ phần Đầu tư VBS Group	4.600.023.685	11.970.860.367
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hoàng Gia	1.542.945.146	3.724.242.924
Các nhà cung cấp khác	8.382.274.163	8.501.757.460
	14.525.242.994	29.370.824.441

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Giá trị VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2024 Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Ông Nguyễn Ngọc Được – tạm ứng	439.021.000	-	72.017.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ ngắn hạn				
• Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	76.702.054	-	4.595.805.807	-
• Các tổ chức và cá nhân khác	441.010.172	-	575.384.547	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.224.273.874	-	553.768.393	-
Thuế GTGT chờ kê khai	-	-	6.144.135.858	-
Phải thu ngắn hạn khác	116.622.645	-	105.824.237	-
	4.297.629.745	-	12.046.935.842	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2024 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền				
• Đặt cọc thuê văn phòng	204.105.825	-	258.003.900	-
• Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo	20.000.000	-	20.000.000	-
	224.105.825	-	278.003.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2024 Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng E&C	Trên 3 năm	2.561.067.203	(2.561.067.203)		-	-
Công ty TNHH Sinh vật Thăng Long (Vĩnh Long)	Trên 2 năm	1.000.000.000	(700.000.000)		-	-
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	1.842.830.656	(552.849.191)		-	-
Phải thu khác						
Các tổ chức và cá nhân khác	1 năm – 2 năm	76.204.715	(39.918.243)		-	-
Trả trước người bán						
Công ty TNHH MTV Trần Gia Phát	Trên 3 năm	1.392.330.069	(1.392.330.069)	Trên 3 năm	1.392.330.069	(1.392.330.069)
Công ty TNHH MTV Rồng Đỏ	Trên 3 năm	301.319.999	(301.319.999)	Trên 3 năm	301.319.999	(301.319.999)
Các nhà cung cấp khác	1 năm – 3 năm	1.210.380.627	(1.045.380.627)	1 năm – 3 năm	904.380.627	(884.380.627)
		8.384.133.269	(6.592.865.332)		2.598.030.695	(2.578.030.695)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.578.030.695	-
Trích lập dự phòng trong năm	4.014.834.637	2.578.030.695
Số dư cuối năm	6.592.865.332	2.578.030.695

5.6 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2024 Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	195.524.208	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	24.034.712.056	-	37.981.403.094	-
	24.034.712.056	-	38.176.927.302	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	107.236.994	-
Chi phí khác	805.642.626	200.000.000
	912.879.620	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	388.218.182	780.022.727	152.022.279	215.654.545	1.535.917.733
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	388.218.182	780.022.727	152.022.279	215.654.545	1.535.917.733
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	370.168.182	162.504.725	152.022.279	215.654.545	900.349.731
Khấu hao trong năm	11.400.000	78.002.268	-	-	89.402.268
Tại ngày 31/12/2024	381.568.182	240.506.993	152.022.279	215.654.545	989.751.999
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	18.050.000	617.518.002	-	-	635.568.002
Tại ngày 31/12/2024	6.650.000	539.515.734	-	-	546.165.734
Trong đó:					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng					
Tại ngày 01/01/2024	331.218.182	-	152.022.279	215.654.545	698.895.006
Tại ngày 31/12/2024	331.218.182	-	152.022.279	215.654.545	698.895.006

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2024 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/01/2024 Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần Đầu tư Hoa Hồng	1.691.104.967	1.691.104.967	2.278.660.765	2.278.660.765
Công ty cổ phần QH Plus	-	-	71.836.778.949	71.836.778.949
Công ty cổ phần Kết cấu thép QH Plus	25.113.906.868	25.113.906.868	-	-
Công ty TNHH Thép Xây dựng và Lưới thép QH Plus	4.949.737.248	4.949.737.248	2.288.009.225	2.288.009.225
Công ty cổ phần Công nghiệp QH Plus	5.212.923.994	5.212.923.994	4.982.265.371	4.982.265.371
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Các nhà cung cấp khác	32.550.872.638	32.550.872.638	35.463.707.430	35.463.707.430
	69.518.545.715	69.518.545.715	116.849.421.740	116.849.421.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Nor-cal Việt Nam	21.992.000.000	21.878.000.000
Công ty cổ phần Du lịch Hà Nội – Quảng Bình	11.157.082.323	17.027.072.346
Công ty TNHH MEN-CHUEN Việt Nam	5.516.234.223	-
Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép Việt Nhật	4.080.600.000	-
Các khách hàng khác	3.121.176.500	5.550.671.010
	45.867.093.046	44.455.743.356

5.11 Thuế**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	6.036.913.350	5.138.105.054

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 8% – 10%.

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	1.389.127.258	-	-	(412.575.653)	1.801.702.911	-
Thuế TNDN	468.221.568	-	-	-	468.221.568	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.114.020	318.276.026	(329.670.645)	-	22.719.401
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.647.175	(3.647.175)	-	-
Cộng	1.857.348.826	34.114.020	321.923.201	(745.893.473)	2.269.924.479	22.719.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuế (tiếp theo)**Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.532.314.634	1.234.298.163
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Chi phí không được trừ	1.160.812.389	1.201.821.098
Chi phí lãi vay không được trừ	637.652.082	1.550.166.419
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.877)	(225.102)
Tổng thu nhập chịu thuế	3.330.777.228	3.986.060.578
Chuyển lỗ	(3.330.777.228)	(3.986.060.578)
Tổng thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí thầu phụ	7.163.309.057	23.700.259.060
Chi phí phải trả khác	-	55.000.000
	7.163.309.057	23.755.259.060

5.13 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Kỹ thuật sinh vật Hailianke Vĩnh Long	638.888.889	638.888.889
Công ty TNHH Hải Đại Vĩnh Long	268.000.000	268.000.000
Công ty TNHH Sunjin Vina – chi nhánh Hậu Giang	800.000.000	800.000.000
	1.706.888.889	1.706.888.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	137.509.233	69.356.324
Phải trả ngắn hạn khác	3.325.000	22.290.000
	140.834.233	91.646.324

5.15 Vay ngắn hạn

		31/12/2024		01/01/2024
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Vay ngắn hạn bên liên quan				
Ông Nguyễn Quang Huy	-	-	3.400.000.000	3.400.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn cá nhân				
• Bà Trần Thị Lý	-	-	900.000.000	900.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i) 29.300.417.330	29.300.417.330	11.145.388.081	11.145.388.081
• Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	(ii) 4.932.341.631	4.932.341.631	-	-
• Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	-	-	6.873.969.350	6.873.969.350
	34.232.758.961	34.232.758.961	22.319.357.431	22.319.357.431

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
 Hợp đồng hạn mức: Số 229/2023/HDTD/HCM ngày 22/11/2023.
 Hạn mức: 170.000.000.000 VND.
 Và
 Hợp đồng hạn mức: Số 272/2024/HDTD/HCM ngày 04/12/2024.
 Hạn mức: 120.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn hạn mức: 06 tháng.
 Lãi suất: 7,15%/năm.
 Tài sản bảo đảm:
- Cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 10.480.000.000 VND;
 - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng có giá trị thế chấp là 140.275.160.760 VND;
 - Tài sản gắn liền với đất tại Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương của bà Phạm Thị Phương Thanh Thủy có giá trị thế chấp là 7.332.000.000 VND;
 - Hai tài sản gắn liền với đất tại Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Đầu tư Hoa Hồng có giá trị thế chấp là 3.245.000.000 VND; và
 - Thư bảo lãnh của Công ty cổ phần QH Plus có giá trị là 490.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay ngắn hạn là 29.300.417.330 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn
Hợp đồng hạn mức: Số 112-00021012.03024/2024/HĐTD ngày 05/08/2024.
Hạn mức: 10.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn hạn mức: 06 tháng.
Lãi suất: 8,0%/năm.
Tài sản bảo đảm: Quyền đòi nợ từ các hợp đồng có giá trị thế chấp là 11.617.000.000 VND.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay ngắn hạn là 4.932.341.631 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2024	Vay trong năm	Thanh toán trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay bên liên quan	3.400.000.000	1.000.000.000	(4.400.000.000)	-
Vay cá nhân khác	900.000.000	-	(900.000.000)	-
Vay ngân hàng	18.019.357.431	104.775.042.704	(88.561.641.174)	34.232.758.961
	22.319.357.431	105.775.042.704	(93.861.641.174)	34.232.758.961

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	50.000.000.000	125.406.398	(25.103.080.503)	25.022.325.895
Lãi trong năm	-	-	1.234.298.163	1.234.298.163
Tại ngày 31/12/2023	50.000.000.000	125.406.398	(23.868.782.340)	26.256.624.058
Tại ngày 01/01/2024	50.000.000.000	125.406.398	(23.868.782.340)	26.256.624.058
Lãi trong năm	-	-	1.532.314.634	1.532.314.634
Tại ngày 31/12/2024	50.000.000.000	125.406.398	(22.336.467.706)	27.788.938.692

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3602209420 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 29 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp:

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 5.000.000 cổ phần

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần QH Plus	30.000.000.000	60,00	30.000.000.000	60,00
Ông Trương Minh Hoàng	3.287.700.000	6,58	3.287.700.000	6,58
Ông Trần Thanh Xuân	2.390.300.000	4,78	2.390.300.000	4,78
46 cổ đông khác	14.322.000.000	28,64	14.322.000.000	28,64
	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.17.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	12,85	563,68

5.17.2 Cam kết thuê

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	944.823.300
Trên 1 năm đến 5 năm	564.264.563
	<u>1.509.087.863</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thi công xây dựng	178.664.151.991	203.123.711.311
Doanh thu khác	66.636.785.935	-
	<u>245.300.937.926</u>	<u>203.123.711.311</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn thi công xây dựng	156.927.388.876	180.966.381.165
Giá vốn khác	65.306.162.681	-
	<u>222.233.551.557</u>	<u>180.966.381.165</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	421.943.781	1.708.821.041
Lãi chênh lệch tỷ giá	635.268	2.257.620
	<u>422.579.049</u>	<u>1.711.078.661</u>

6.4 Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	2.232.029.270	4.638.268.574
Chi phí khác	99.518.127	-
	<u>2.331.547.397</u>	<u>4.638.268.574</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.5 Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	643.952.800	-
Chi phí khác	906.486.849	-
	1.550.439.649	-

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	9.259.604.867	9.929.487.260
Dự phòng phải thu khó đòi	4.014.834.637	2.578.030.695
Chi phí khác	4.324.915.269	5.155.232.006
	17.599.354.773	17.662.749.961

6.7 Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Thu từ xóa nợ	737.773.034	726.788.296
Thu nhập khác	7.567.378	2.940.693
	745.340.412	729.728.989

6.8 Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Xóa nợ phải thu	929.693.744	-
Tiền phạt	140.189.524	462.096.043
Chi phí khác	151.766.109	600.725.055
	1.221.649.377	1.062.821.098

6.9 Lãi trên cổ phiếu**6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.532.314.634	1.234.298.163
Trừ: trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.532.314.634	1.234.298.163
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	306	247

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2024	2023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu của Công ty tăng trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	36.607.891.429	38.512.556.356
Chi phí nhân công	22.504.914.367	20.227.293.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.402.268	100.765.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.059.633.021	160.757.526.690
Chi phí khác bằng tiền	9.174.813.856	10.339.595.454
	227.436.654.941	229.937.738.368

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2024 VND	2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	105.775.042.704	74.969.037.807
	105.775.042.704	74.969.037.807

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2024 VND	2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	93.861.641.174	122.380.828.843
	93.861.641.174	122.380.828.843

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Lương, thưởng, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt

	2024 VND	2023 VND
Ông Nguyễn Văn Phú	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Vĩnh Phú	324.921.000	24.000.000
Ông Trương Minh Hoàng	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Được	522.272.000	195.450.000
Ông Trần Thanh Xuân	657.020.000	604.040.000
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	-	240.608.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Thư	40.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	44.000.000	12.000.000
Ông Phạm Ngọc Tính	493.472.000	484.177.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Hậu	87.488.000	196.909.000
Ông Lâm Vũ Trường	366.853.000	73.048.000
Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	143.494.000	-
	2.727.520.000	1.998.232.000

Giao dịch chủ yếu với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2024 VND	2023 VND
Ông Phạm Ngọc Tính	Phải thu khác	-	2.940.582
	Tạm ứng	-	10.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Được	Vay ngắn hạn	-	300.000.000
	Tạm ứng	449.021.000	123.000.000
Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Tạm ứng	230.313.644	140.000.000

Số dư phải thu các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ông Nguyễn Ngọc Được	Phải thu khác	439.021.000	72.017.000

Cam kết bảo lãnh

Thông tin về việc cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt bảo lãnh cho khoản vay của Công ty (thuyết minh 5.15) như sau:

- Tài sản gắn liền với đất tại Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương của bà Phạm Thị Phương Thanh Thủy có giá trị là 7.332.000.000 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

2094
NG T
PH
Y L
ACO
A-T.F

4489
NG T
CH
TOÁN
T N
CHIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2024 VND	2023 VND
Công ty cổ phần QH Plus	Mua hàng hóa	-	65.306.162.681
Công ty TNHH Thép Xây dựng và Lưới thép QH Plus	Mua hàng hóa	4.674.427.231	6.308.262.534
	Mua tài sản	-	859.578.728
	Thi công công trình	5.274.087.308	-
Công ty cổ phần Đầu tư Hoa Hồng	Mua hàng hóa	8.288.604.819	1.383.166.485
Công ty cổ phần Công nghiệp QH Plus	Thi công xây dựng	2.088.085.668	2.282.904.684
	Mua hàng hóa	3.021.781.308	6.235.131.986
Công ty cổ phần Kết cấu thép QH Plus	Mua hàng hóa	39.512.847.682	15.900.596.973
	Bán hàng hóa, thi công xây dựng	67.478.496.895	-
Công ty TNHH Giải pháp Vật liệu Xây dựng	Thi công xây dựng	48.720.778.544	18.539.588.380
Ông Nguyễn Quang Huy	Thi công xây dựng	19.991.052.387	13.557.123.572
	Lãi vay	45.448.000	-
<i>Số dư phải thu/ (phải trả) các bên liên quan khác</i>			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty cổ phần QH Plus	Phải trả người bán	-	(71.836.778.949)
Công ty TNHH Thép Xây dựng và Lưới thép QH Plus	Phải trả người bán	(4.949.737.248)	(2.288.009.225)
Công ty cổ phần Đầu tư Hoa Hồng	Phải trả người bán	(1.691.104.967)	(2.278.660.765)
Công ty cổ phần Công nghiệp QH Plus	Phải thu khách hàng	-	123.276.853
	Phải trả người bán	(5.212.923.994)	(4.982.265.371)
Công ty cổ phần Kết cấu thép QH Plus	Trả trước người bán	-	5.173.963.690
	Phải trả người bán	(25.113.906.868)	-
Công ty TNHH Giải pháp Vật liệu Xây dựng	Phải thu khách hàng	55.282.576.945	18.749.697.260
Ông Nguyễn Quang Huy	Phải thu khách hàng	1.519.358.268	2.177.830.953
	Vay ngắn hạn	-	(3.400.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Cam kết bảo lãnh

Thông tin về việc bên liên quan khác bảo lãnh cho khoản vay của Công ty (thuyết minh 5.15) như sau:

- Thư bảo lãnh của Công ty cổ phần QH Plus có giá trị là 490.000.000.000 VND bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hai tài sản gắn liền với đất tại Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Hoa Hồng có giá trị là 3.245.000.000 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

8.2 Thông tin khác

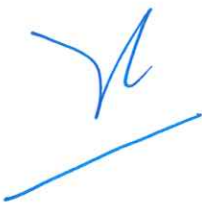
Các thỏa thuận sử dụng giấy tờ có giá để đảm bảo cho khoản vay của Công ty như sau:

Thỏa thuận:	Số 001/TTUV/SNC/2024 ngày 01/09/2024.
Bên cho mượn:	Công ty cổ phần Đầu tư Hoa Hồng.
Giấy tờ có giá:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY344771 ngày 29/04/2021.
Số tiền căn cứ tính phí:	2.109.250.000 VND.
Mức tính phí:	5,5%/năm.
Thời hạn:	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2025.

Và	
Thỏa thuận:	Số 002/TTUV/SNC/2024 ngày 23/09/2024.
Bên cho mượn:	Bà Phạm Thị Phương Thanh Thủy.
Giấy tờ có giá:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ621112 ngày 25/08/2016.
Số tiền căn cứ tính phí:	5.132.400.000 VND.
Mức tính phí:	5,5%/năm.
Thời hạn:	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2025.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.


LÂM VŨ TRƯỜNG
Người lập biểu


LÂM VŨ TRƯỜNG
Kế toán trưởng


TRẦN THANH XUÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 01 tháng 3 năm 2025